

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẤT ĐỎ  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **44**/2020/HNGĐ-ST

Ngày: **16**-9-2020

V/v: Ly hôn,  
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Đạt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Dương Thị Được

Bà Nguyễn Thị Thương

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Hoàn - Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày **16**-9-2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2020/TLST-HNGĐ 22/4/2020 về tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28-7-2020, Quyết định hoãn phiên tòa số **25**/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28-8-2020, giữa các đương sự:

**-Nguyên đơn:** Ông Trần Tuấn A, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

**-Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **ông Trần Tuấn A** trình bày:

**Về hôn nhân:** Ông A và bà B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2016, được Ủy ban nhân dân **thị trấn Phước Hải** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 36 ngày 15/12/2016. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức

hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại khu phố Hải Hà, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do bà B không chăm lo cho chồng con, bỏ nhà đi sống ngoài xa hội, nợ nần nhiều người ông A phải đứng ra trả nợ khiến vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc; từ tháng 4/2019 đến nay ông A và bà B đã ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc và hòa giải được với nhau. Nhận thấy giữa ông A và bà B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà B.

**Về con chung:** Ông A và bà B có 01 con chung là Trần Bảo C, sinh ngày 13/8/2016 hiện đang sống cùng ông A; ông A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà B cấp dưỡng cho con.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về tài liệu chứng cứ:** Nguyên đơn ông A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình.

-Bị đơn **bà Nguyễn Thị Ngọc B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

-**Quá trình tố tụng:** Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn bà B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

-**Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:**

**Về tố tụng:** Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

**Về nội dung:** Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa ông A và bà B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A. Ông A và bà B có 01 con chung là Trần Bảo C, sinh ngày 13/8/2016 hiện đang sống cùng ông A, ông A tuy không có tài liệu chứng minh về thu nhập, nhưng từ khi ly thân con chung vẫn được ông A chăm sóc, nuôi dưỡng đầy

đủ về học tập và sinh hoạt; bà B không đến Tòa án để nêu ra ý kiến của mình nên có cơ sở giao con chung cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng. Ông A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Ông A yêu cầu ly hôn với bà B, yêu cầu giao con chung cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] *Về thẩm quyền:* Theo đơn khởi kiện và theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 15) có đủ cơ sở xác định địa chỉ cư trú của bị đơn bà B là ấp An Hòa, xã 2, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn bà B dù đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; ông A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà B, ông A.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Ông A và bà B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 2 cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 04), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa ông A, bà B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về mâu thuẫn:* Theo ông A trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do bà B không chăm lo chồng con, bỏ đi sống ngoài xã hội, nợ nần nhiều người ông A phải đứng ra trả nợ khiến vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, từ tháng 4/2019 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Bà B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ bà B không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia

đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với ông A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”; ông A và bà B không còn sống chung, vợ chồng đã ly thân, mạnh ai lấy sống, con cái do ông A chăm sóc, không được bà B giúp đỡ, chia sẻ; cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B.

[2.3] *Về nuôi con chung*: Ông A và bà B có 01 con chung là Trần Bảo C, sinh ngày 13/8/2016 hiện sống cùng ông A; ông A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*” nhưng bà B không có mặt tại phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này. Tuy ông A không có tài liệu chứng minh về thu nhập của mình nhưng từ khi vợ chồng ly thân, con chung được ông A chăm lo việc học tập đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức nên cần giao con chung cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.4] *Về cấp dưỡng cho con*: Do ông A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do ông A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.6] *Về tài liệu chứng cứ*: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS bà B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình; bà B được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn bà B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên ông A phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Ông A và bà B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn A đối với bà Nguyễn Thị Ngọc B.

1.1. Về hôn nhân: Ông Trần Tuấn A được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc B.

1.2. Về con chung: Ông Trần Tuấn A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Bảo C, sinh ngày 13/8/2016 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh các căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con.

Sau khi ly hôn ông A, bà B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà ông A và nhưng người thân thích không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

- Ông Trần Tuấn A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) ông A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004184 ngày 17-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Ông A đã nộp đủ án phí.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp được quyền kháng cáo, kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày; VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án (**ngày**

16-9-2020); Nguyên đơn và bị đơn không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

**4. Về thi hành án:** *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã 2 (CNKH 39 ngày 15/12/2016);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Đạt**